**MỞ ĐẦU**

Công chứng, chứng thực là hoạt động mang tính chất pháp lý, được thực hiện thường xuyên và phổ biến trong đời sống của người dân. Có thể nói, mặc dù không còn quá xa lạ với các thủ tục công chứng, hay chứng thực nhằm đáp ứng đòi hỏi về mặt pháp lý cho các giao dịch hay giấy tờ, chữ ký… trong đời sống thường ngày,nhưng có lẽ ít người hiểu được ý nghĩa thực sự của hai hoạt động này, cùng sự hình thành, phát triển của nó trong lịch sử. Nắm được điều này, cũng là sự bổ sung kiến thức hợp lý nhằm phân biệt và nhận thức rõ ý nghĩa, tầm quan trọng cũng như những thay đổi tích cực của Nhà nước ta đối với việc cố gắng xây dựng và hoàn thiện hoạt động pháp lý thiết yếu này.

**I. Khái niệm, đặc điểm của công chứng, chứng thực**

**1. Khái niệm, đặc điểm hoạt động công chứng:**

Khái niệm : Điều 2 của Luật công chứng  định nghĩa công chứng như sau:

Công chứng là việc công chứng viên chứng nhận tính xác thực, tính hợp pháp của hợp đồng, giao dịch khác (sau đây gọi là hợp đồng, giao dịch) bằng văn bản mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng.

Đặc điểm của hoạt động công chứng:

- Hoạt động công chứng đảm bảo an toàn pháp lí cho các hợp đồng, giao dịch

- Hoạt động công chứng tạo lập các văn bản có giá trị chứng cứ

- Hoạt động công chứng là hoạt động mang tính chuyên môn, nghề nghiệp

- Hoạt động công chứng chịu sự quản lí chặt chẽ của Nhà nước

**II. Quá trình hình thành và phát triển của hoạt động công chứng, chứng thực ở Việt Nam qua các thời kì.**

**1. Thời kì Pháp thuộc đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945**

Hoạt động công chứng xuất hiện khá sớm ở Việt Nam, kể từ khi thực dân Pháp xâm lược nước ta. Hoạt động công chứng của nước ta ở giai đoạn này đều áp dụng theo mô hình của Pháp chủ yếu phục vụ cho chính sách cai trị của Pháp tại Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng. Tiêu biểu là Sắc lệnh ngày 24 tháng 8 năm 1931 của Tổng thống Cộng hòa Pháp về tổ chức công chứng ( được áp dụng ở Đông Dương theo quyết định ngày 7 tháng 10  năm 1931 của Toàn quyền Đông Dương theo quyết định ngày 7 tháng 10 năm 1931 của Toàn quyền Đông Dương P. Pasquies). Theo đó, người thực hiện công chứng là công chứng viên mang quốc tịch Pháp do Tổng thống Pháp bổ nhiểm và giữ chức vụ suốt đời. Quy chế công chứng viên do Nhà nước bổ nhiệm,(cụ thể do tổng thống Pháp bổ nhiệm và giữ chức vụ suốt đời). Công chứng viên hoạt động với tư cách là người thi hành công vụ, hoạt động mang tính chất của người hành nghề tự do.Khi đó Việt Nam chỉ có một văn phòng công chứng ở Hà Nội, ba văn phòng công chứng ở Sài gòn, ngoài ra ở các thành phố Hải Phòng, Nam Định, Đà Nẵng thì việc công chứng do Chánh lục sự Tòa án sơ thẩm kiểm nhiệm.

**2. Thời kì sau cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1991**

Sau khi cách mạng tháng Tám thành công, khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, ngày 1 tháng 10 năm 1945 Bộ trưởng Bộ Tư Pháp Vũ Trọng Khánh đã ký quyết định về một số vấn đề liên quan đến hoạt động công chứng như: bãi chức công chứng viên người Pháp tên Deroche tại văn phòng công chứng, bổ nhiệm một công chứng viên người Việt Nam là ông Vũ Quý Vỹ đang là luật sư tập sự tại Tòa thượng thẩm Hà Nội thay thế cho công chứng viên người Pháp tại Hà Nội, những quy định cũ về công chứng của Pháp vẫn được áp dụng, trừ những quy định trái với chính thể Việt Nam dân chủ cộng hòa. Đặc biệt người Việt Nam quốc tịch Pháp được Nhà nước “ thu dung”. Thời kì đó công chứng viên phải chịu trách nhiệm và chịu sự kiểm tra, giám sát của các Ủy ban hành chính các cấp.

Để đáp ứng các nhu cầu giao dịch dân sự của nhân dân, ngày 15 tháng 11 năm 1945 Hồ Chủ tịch ký Sắc lệnh 59/SL quy định về thể lệ thị thực các giấy tờ với nội dung trình tự thủ tục thị thực giấy tờ cho công dân trong giao lưu dân sự  như mua bán, trao đổi, chứng nhận địa chỉ cụ thể của một người tại địa phương.. Xét về nội dung đây chỉ là một thủ tục hành chính càng về sau việc áp dụng Sắc lệnh 59/SL càng mang tính hình thức, chủ yếu xác nhận ngày tháng, năm, chữ ký và địa chỉ thường trú của đương sự.

Ngày 29/2/1952 Hồ Chủ tịch ký Sắc lệnh 85 quy định về thể lệ trước bạ về các việc mua, bán, cho, đổi nhà cửa, ruộng đất. Do hoàn cảnh lịch sử bấy giờ nên Sắc lệnh 85 chỉ áp dụng đối với những vùng tự do hoặc những vùng thuộc Uỷ ban kháng chiến. Cũng theo Sắc lệnh này, Uỷ ban kháng chiến cấp xã hoặc xã được nhận thực vào văn tự theo hai nội dung: nhận thực chữ ký của các bên mua, bán, cho, đổi nhà cửa, ruộng đất, và nhận thực người đứng ra bán, cho, đổi là chủ của những nhà cửa, ruộng đất, đem bán trao đổi. Có thể thấy rằng hoạt động công chứng trong giai đoạn này không được phát triển do rất nhiều nguyên nhân, cụ thể:

Trước tiên là do hoàn cảnh đất nước đang trong giai đoạn chiến tranh khó khăn, thiếu thốn nhiều mặt. Đặc biệt là nền kinh tế nước nhà giai đoạn này rất kém phát triển.

Thứ hai là do Nhà nước ta lúc này không chấp nhận chế độ sở hữu của các thành phần kinh tế khác ngoài quốc doanh và tập thể, trong khi đó hoạt động công chứng lại chủ yếu chứng thực các quan hệ sở hữu tư nhân; mọi giao lưu kinh tế, dân sự chủ yếu được xác lập theo quan hệ hành chính, thương mại gần như không phát triển. Do vậy, nên các tổ chức công chứng không được thành lập trong giai đoạn này.

Giai đoạn từ năm 1954 - 1981 có rất ít quy phạm điều chỉnh hoạt động công chứng, chứng thực. Đến năm 1981 có Nghị định 143 của Hội Đồng Bộ trưởng quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp. Trên cơ sở của Nghị định 143, năm 1987 có thông tư số 574/QLTP quy định về công tác công chứng nhà nước được ban hành với cùng với nó là sự ra đời của  phòng công chứng TP. Hồ Chí Minh, phòng công chứng Hà Nội và một số phòng công chứng ở các địa bàn khác (nếu có nhu cầu), công tác công chứng, chứng thực của UBND cũng được kiện toàn. Sau đó, để tạo điều kiện hơn nữa cho các địa phương tiếp cận với hoạt động công chứng, Bộ tư pháp đã ban hành Thông tư số 858/QLTPK ngày 15/10/1987 hướng dẫn thực hiện các việc làm công chứng, tại thời điểm này chủ thể duy nhất thực hiện công chứng là phòng công chứng. Căn cứ vào những văn bản này thì các tỉnh thành trên cả nước đã lập ra các phòng công chứng dần dần hình thành mạng lưới các phòng công chứng trên cả nước.

Tại miền Nam Việt Nam sau hiệp định Giơ ne vơ 1954, công chứng dưới thời chính quyền Ngụy – Sài gòn được điều chỉnh bời Dụ 43 ngày 29/11/1954 quy định về ngạch Chưởng khế ( ngạch chưởng khế là người Việt Nam) do Bảo Đại ký với tư cách là Quốc trưởng. Mục đích là thiết lập trong mỗi quản hạt của mỗi Tòa sơ thẩm thuộc Bộ tư pháp một phòng công chứng, nhưng trên thực tế thì chỉ thiết lập được một phòng công chứng hoạt động tại Sài gòn và tồn tại đến năm 1975.

**3. Thời kì từ năm 1991 đến nay.**

**\* Thời kì từ năm 1991 đến trước khi Luật Công chứng năm 2006 có hiệu lực**

Giai đoạn này, kể từ sau đại hội Đảng VI năm 1986 nước ta đã có những chuyển biến to lớn sang thời kỳ của mở cửa và hội nhập. Nhằm đáp ứng nhu cầu của nhân dân thời kỳ này và theo quan điểm chỉ đạo của Đảng, Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Nghị định số 45/HĐBT ngày 27/2/1991 về tổ chức và hoạt động công chứng nhà nước. Theo quy định của Nghị định này thì : “Phòng công chứng Nhà nước là cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng ở ngân hàng, có con dấu mang hình quốc huy.”

Tiếp đó, Chính phủ ban hành Nghị định 31/CP về tổ chức và hoạt động của công chứng Nhà nước vào ngày 18/5/1996 thay thế cho nghị định số 45/HĐBT, theo đó phòng công chứng là thuộc Sở tư pháp, quy định này là nhằm chuyên môn hóa hoạt động công chứng và giảm tải cho Ủy ban nhân dân.

Sau một thời gian, do tình hình kinh tế nước ta ngày càng phát triển  kéo theo sự gia tăng của các quan hệ kinh tế, thương mại khiên cho các quy định của Nghị định 31/CP đã trở nên lạc hậu. Ngày 08/02/2000 Chính phủ ban hành Nghị định 75/NĐ –CP về công chứng, chứng thực. Nghị định này quy định về phạm vi của công chứng, chứng thực; tổ chức phòng công chứng, chứng thực; nguyên tắc hoạt động, trình tự thủ tục của việc công chứng, chứng thực; công tác chứng thực của Ủy ban nhân nhân cấp huyện, thị xã thành phố thuộc tỉnh và UBND cấp xã, phường, thị trấn. Bằng hoạt động công chứng, chứng thực của mình, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực thi công tác công chứng, chứng thực đã góp phần cho việc bảo đảm an toàn pháp lý trong quan hệ dân sự, kinh tế, thương mại và các quan hệ xã hội khác, phòng ngừa hành vi vi phạm pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩaCũng từ Nghị định này thì thuật ngữ “phòng công chứng Nhà nước” đã được thay thế bằng “Phòng công chứng” thể hiện quan điểm xã hội hòa hoạt động công chứng của Nhà nước ta.

Đây là Nghị Định có nhiều điểm mới so với các văn bản trước đây như khái niệm công chứng, chứng thực được phân biệt rạch ròi; phạm vi công chứng, chứng thực được quy định rộng hơn; trình tự thủ tục được quy định rõ ràng, cụ thể... Về tính chất hành vi công chứng, chứng thực là một hoạt động bổ trợ tư pháp, là một loại dịch vụ công nhằm xác định tính chân thực và đúng pháp luật của bản sao của các loại hồ sơ, giấy tờ mang tính pháp lý và các giao dịch dân sự. Theo quy định tại nghị định số 75/2000/NĐ-CP các cơ quan có thẩm quyền công chứng, chứng thực gồm có: các phòng công chứng nhà nước; UBND cấp huyện; UBND cấp xã; Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam  ở nước ngoài. Bên cạnh đó, cơ quan tổ chức cấp bản gốc các loại hồ sơ, giấy tờ mang tính pháp lý cũng có quyền chứng thực bản sao. Mặc dù, nhiều cơ quan có thẩm quyền công chứng, chứng thực như trên, nhưng trong thực tế, đa số người dân có nhu cầu công chứng, chứng thực thường đổ dồn về các phòng công chứng Nhà nước gây ra tình trạng quá tải.

Hậu quả tất yếu là một số nơi xảy ra tình trạng nhũng nhiễu, nạn cò mồi và hiện tượng gian lận. Người dân không tới UBND để chứng thực bản sao các loại hồ sơ, giấy tờ không phải vì “sính” phòng công chứng như có người nhận xét, mà căn nguyên sâu xa ở chỗ chứng thực ở các cơ quan đó quá mất thời gian.

**\* Từ ngày 1/7/2007 (ngày Luật Công chứng năm 2006 có hiệu lực) đến nay**

Do những nhu cầu về công chứng của nhân dân ngày càng cao khiến cho mối quan hệ trong hoạt động công chứng ngày càng phức tạp nên Luật công chứng đã được Quốc hội thông qua vào ngày 29/11/2006, chính thức có hiệu lực ngày 1/7/2007  về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ  bản chính, chứng thực chữ ký cũng được triển khai, từ đây hai hành vi công chứng, chứng thực được phân biệt rõ ràng, cụ thể.

Luật Công chứng là bộ luật đầu tiên quy định về hoạt động công chứng ở nước ta, gồm 8 chương, 67 điều với các nội dung về công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, thủ tục công chứng hợp đồng - giao dịch; lưu trữ hồ sơ, phí công chứng, thù lao công chứng, xử lý vi phạm, khiếu nại, giải quyết tranh chấp.

Điểm mới của Luật công chứng2006 so với các nghị định trước đây là

Thứ nhất, Luật chỉ quy định các vấn đề về công chứng, không quy định  các vấn đề liên quan đến chứng thực. Việc tách biệt công chứng và chứng thực như vậy vừa đáp ứng được yêu cầu về cải cách hành chính, vừa tạo điều kiện để chuyển tổ chức công chứng sang chế độ dịch vụ công.

Thứ hai là có các quy định về các tổ chức hành nghề công chứng và chế định công chứng viên. Theo đó, công chứng viên không nhất thiết phải là công chứng Nhà nước. Trên thực tế, khi triển khai Luật Công chứng thì sẽ tồn tại hai loại công chứng viên: công chứng viên làm việc trong các phòng công chứng nhà nước và công chứng viên làm việc tại văn phòng công chứng do các công chứng viên tự thành lập theo Luật Doanh nghiệp tổ chức dưới hình thức công ty hợp danh. Mô hình văn phòng công chứng là một hình thức mới của tổ chức hành nghề công chứng. Những quy định về tổ chức hành nghề công chứng thể hiện rõ nét tinh thần đổi mới các tổ chức hành nghề công chứng theo hướng xã hội hoá và dịch vụ. Về lâu dài, văn phòng công chứng sẽ là hình thức phổ biến, nhất là khi nền kinh tế thị trường ngày càng phát triển.

Thứ ba, Kể từ thời điểm có hiệu lực của Luật Công chứng, việc chứng thực của các tổ chức, cá nhân cũng có sự thay đổi căn bản cụ thể là: các loại hợp đồng, giao dịch kinh tế, dân sự, thương mại... sẽ được chứng thực tại phòng công chứng; các bản sao từ bản chính các loại giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài và chứng thực chữ ký của người dịch trong các bản dịch sẽ được chứng thực tại các Phòng Tư pháp cấp huyện. Các loại giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt như: giấy khai sinh, học bạ, văn bằng... sẽ được chứng thực tại UBND cấp xã, phường.

Với việc tách bạch phạm vi giữa công chứng và chứng thực để từ đó xác định những nguyên tắc tổ chức và hoạt động phù hợp đối với mỗi loại hoạt động này là phù hợp với chủ trương cải cách hành chính và cải cách tư pháp. Do đó, việc Chính phủ ban hành Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18-5-2007 về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký (sau đây gọi tắt là Nghị định số 79/2007/NĐ-CP) là cần thiết, kịp thời đáp ứng yêu cầu bức xúc của nhân dân. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng Công báo (đăng Công báo ngày 15-6-2007) và thay thế các quy định về chứng thực bản sao, chữ ký trong Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08-12-2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực.

Mới đây nhất, Chính phủ đã ban hành Nghị định 04/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 về thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký của Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18/5/2007 của Chính phủ. Theo Nghị định mới, ngoài chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài thì phòng Tư pháp cấp huyện còn có thêm thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản song ngữ. Bên cạnh đó, phòng Tư pháp cấp huyện cũng có thẩm quyền chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản song ngữ. Các quy định mới trên có hiệu lực thi hành từ ngày 5/3/2012.

**KẾT THÚC VẤN ĐỀ**

Trên đây là phần tìmh hiểu của nhóm về lịch sử hình thành và phát triển của hoạt động công chứng, chứng thực. Có thể thấy, ngay từ những ngày đầu xây dựng Nhà nước pháp quyền, Đảng và Nhà nước đã chú trọng công tác hoàn thiện hơn nữa đội ngũ cán bộ làm công tác công chứng, chứng thực cũng như xây dựng hành lang pháp lý thông thoáng nhằm tạo điều kiện tối đa cho người dân thực hiện đủ và tốt hoạt động pháp lý thiết yếu này.

**DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Hoạt động công chứng ở nước ta hiên nay, Lê Thị Thu Hiền, KLTN< HN, 2011, Nghd Thạc sỹ Lê Thị Thúy.

2. Xã hội hóa hoạt động công chứng ở Việt Nam hiện nay, KLTN, HN 2010, Hoàng Thị Thu Lan, Nghd: Thạc sỹ Lê Thị Thúy